

14c T.T. Hoa

Ha
16/1

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 354/2006/QĐ-UBND

Phan Rang-Tháp Chàm, ngày 28 tháng 12 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

BỘ XÂY DỰNG
CÔNG VĂN ĐẾN
SỐ: 936
Ngày: 16/4/2007

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ "Về thi hành Luật Đất đai"; Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ "Về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất";

Căn cứ Nghị quyết số 22/2006/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh "V/v ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2007";

Căn cứ Quyết định số 463/2005/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh "Về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận";

Theo đề nghị của Giám đốc sở Tài chính tại Tờ trình số 2879/TTr-STC ngày 25 tháng 12 năm 2006,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Giá các loại đất được quy định theo Quyết định này là giá của từng loại đất ứng với mục đích sử dụng được Nhà nước cho phép, công nhận và được xác định như sau:

2.1 Giá đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản, có rừng sản xuất xác định theo hạng đất khi lập bộ thuế sử dụng đất nông nghiệp và vị trí theo từng loại xã đồng bằng, trung du, miền núi; giá đất làm muối xác định theo vị trí;



2.2 Giá đất ở tại nông thôn, ven đô thị, ven đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp được xác định theo từng vị trí đất;

2.3 Giá đất ở đô thị được xác định theo vị trí, khả năng sinh lợi và yếu tố thuận lợi trong sinh hoạt của thửa đất theo từng loại đường phố;

2.4 Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp bằng 90% theo giá đất ở liền kề cao nhất;

2.5 Đất chưa sử dụng, khi được giao đất, cho phép sử dụng thì giá đất được xác định theo từng mục đích sử dụng.

Điều 3. Giá các loại đất quy định tại Quyết định này được áp dụng:

3.1 Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

3.2 Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34, Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

3.3 Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

3.4 Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

3.5 Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

3.6 Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

3.7 Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

3.8 Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại Quyết định này;

3.9 Giá đất được quy định tại Quyết định này không áp dụng đối với các trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất;

3.10 Trường hợp giao đất cho các cá nhân, tổ chức sản xuất kinh doanh có thu tiền sử dụng đất (không thuộc các trường hợp trên đây), thì Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ Quyết định giá đất giao phù hợp với giá thị trường tại thời điểm giao đất;

3.11 Đối với dự án đang thực hiện bồi thường (có nhiều giai đoạn), nếu giá đất bồi thường tại Quyết định này thấp hơn giá đất tại các phương án bồi thường mà Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt, thì áp dụng theo mức giá đã được Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt tại các phương án bồi thường.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 và thay thế Quyết định số 463/2005/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh “Về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận”;

Các ông Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc sở Tài chính, Giám đốc sở Xây dựng, Giám đốc sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc sở Tư pháp, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.



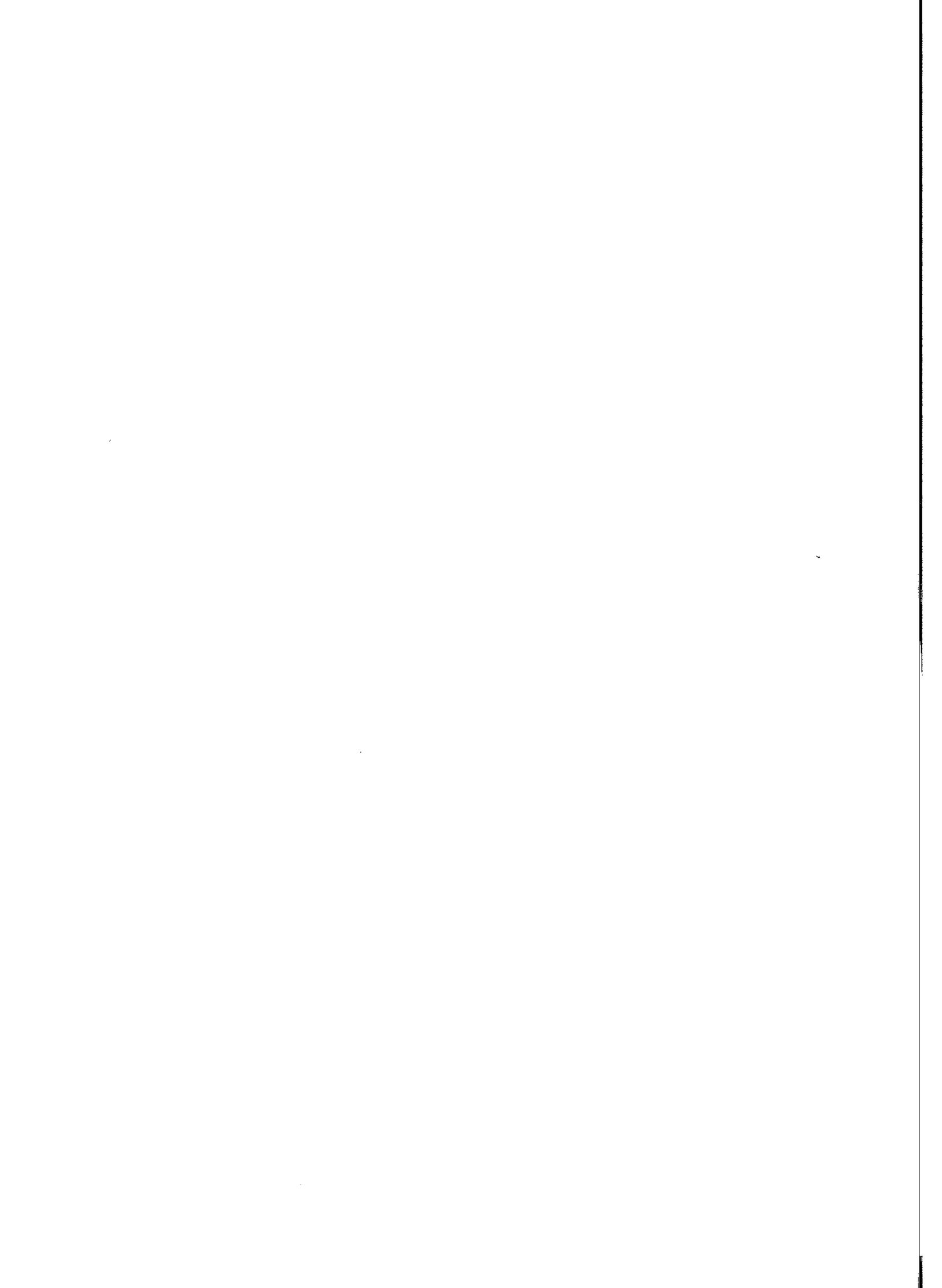
Nơi nhận: *yl*

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- TT Công báo tỉnh (02 bản);
- HĐND các huyện, thị xã;
- VPUB (LĐ-CN-NC-TH-VT).

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Thị Út Lan



BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 354 /2006/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2006
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

PHẦN I: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP.

Bảng số 1: Giá đất trồng cây hàng năm.

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	18.000	10.000	/
2	15.000	7.800	4.000
3	12.000	6.500	3.000
4	9.000	5.500	1.800
5	6.000	4.000	1.200
6	4.000	3.000	800

Bảng số 2: Giá đất trồng cây lâu năm.

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	25.000	15.000	/
2	20.000	12.000	5.000
3	15.000	10.000	3.500
4	10.000	7.000	2.500
5	7.500	5.000	1.500
6	5.000	3.500	1.000

Bảng số 3: Giá đất có rừng sản xuất.

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Xã đồng bằng	4.000
Xã trung du	3.000
Xã miền núi	1.800

2

BAN N.

Bảng số 4: Giá đất nuôi trồng thủy sản (Kể cả chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất).

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	30.000	20.000	/
2	25.000	15.000	12.000
3	20.000	12.000	10.000
4	15.000	10.000	8.000
5	10.000	8.000	6.000
6	8.000	6.000	4.000

Bảng số 5: Giá đất làm muối.

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
1	20.000
2	15.000
3	12.000

- Đất nông nghiệp nằm xen kẽ trong đô thị, thì giá đất được quy định như sau:
 - Trong thị xã Phan rang Tháp chàm là 40.000 đồng/m².
 - Trong các thị trấn là 30.000 đồng/m².
- Giá mặt nước tự nhiên tính bằng giá thấp nhất của đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản tương ứng với từng vùng.
- Giá đất làm muối trên đã bao gồm các chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất.
 - Vị trí 1: Đất gần kho muối tập trung, nằm hai bên đường Quốc lộ, Tỉnh lộ, ven biển trong phạm vi 500 mét.
 - Vị trí 2: Đất gần kho muối tập trung, nằm hai bên đường Quốc lộ, Tỉnh lộ, ven biển từ trên 500 mét đến 1.000 mét và đất nằm hai bên đường giao thông khác rộng từ 4 mét trở lên trong phạm vi 500 mét.
 - Vị trí 3: Các khu vực đất còn lại.
- Thửa đất nông nghiệp tiếp giáp với đường giao thông có chiều sâu từ mép đường trở vào không quá 50 mét thì giá đất được tính là 1,2 theo giá đất nông nghiệp quy định tại các bảng trên. *✓*

PHẦN II: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở.**Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thôn.**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m².

Khu vực đất	Vị trí					
	1	2	3	4	5	6
I. Thị xã Phan Rang Tháp Chàm:						
1. Xã Thành Hải						
- Thôn Cà Đú	150	120	100	80	65	45
- Thôn Công Thành	120	100	80	65	45	35
- Thôn Thành Ý	100	80	65	45	40	30
2. Xã Mỹ Hải						
- Thôn Mỹ Thành, Mỹ Hòa	150	120	100	80	65	45
3. Xã Văn Hải						
- Thôn Nhơn Sơn	120	100	80	65	45	35
- Thôn Nam Sơn	150	120	100	80	65	45
4. Phường Đông Hải						
- Thôn Phú Thọ	70	60	50	40	30	20
II. Huyện Ninh Hải						
1. Xã Tri Hải						
- Thôn Tri Thủy, Khánh Hội	150	100	80	60	40	20
- Thôn Tân An	135	75	50	45	25	15
- Thôn Khánh Tường	50	40	30	18	15	10
2. Xã Tân Hải						
- Thôn Gò Đền	120	85	70	40	25	15
- Thôn Gò Thao	70	50	32	18	13	10
- Thôn Thủy Lợi	100	80	60	50	35	20
- Thôn Hòn Thiên	60	50	40	30	15	10
3. Xã Nhơn Hải						
- Thôn Khánh Nhơn, Khánh Phước	60	50	40	30	20	10
- Thôn Mỹ Tường 1, Mỹ Tường 2	70	60	50	40	30	15
4. Xã Thanh Hải						
- Thôn Mỹ Phong	60	50	40	30	20	10
- Thôn Mỹ Tân	70	60	50	40	30	15
- Thôn Mỹ Hiệp	50	40	30	20	15	10
5. Xã Xuân Hải						
- Thôn An Xuân, An Nhơn, An Hòa	100	60	50	40	30	20
- Các thôn còn lại	70	50	40	30	20	10
6. Xã Hộ Hải						

// 2/ 2014 1/2014 1/2014

✓

- Thôn Hộ Diêm	150	100	80	60	40	30
- Thôn Lương Cách, Đá Bần	120	100	80	60	40	25
7. Xã Phương Hải						
Các thôn : Phương Cựu 1, Phương Cựu 2 và Phương Cựu 3	60	50	40	30	20	10
8. Xã Vĩnh Hải						
- Thôn Mỹ Hòa, Thái An, Vĩnh Hy	70	60	45	30	25	15
- Các thôn còn lại	20	16	12	9	7	5
III. Huyện Thuận Bắc:						
1. Xã Bắc Phong						
- Thôn Gò Sạn, Ba Tháp	120	85	70	40	25	15
- Thôn Mỹ Nhơn	70	50	32	18	13	10
2. Xã Bắc Sơn						
- Thôn Bình Nghĩa, Láng Me	50	40	30	20	10	6
- Thôn Xóm Bằng	20	16	12	9	7	5
3. Xã Lợi Hải						
- Thôn Kiên Kiên 1, Kiên Kiên 2, Suối Đá, Ân Đạt	120	85	70	40	25	15
- Các thôn còn lại	70	50	32	18	13	10
4. Xã Công Hải						
- Thôn Hiệp Kiệt, Bình Tiên	50	30	20	18	15	12
- Các thôn còn lại	25	20	15	12	10	8
5. Xã Phước Kháng	20	16	12	9	7	5
6. Xã Phước Chiến	25	20	15	12	10	8
IV. Huyện Ninh Phước:						
1. Xã Phước Sơn						
- Thôn Ninh Quý, Phước Thiện	86	60	45	25	18	13
2. Xã Phước Thuận	150	120	100	70	50	30
3. Xã Phước Hậu	140	110	90	60	40	20
4. Xã Phước Thái						
- Thôn Hoài Trung, Như Bình, Thái Giao	90	60	50	40	30	15
- Thôn Đá Trắng	60	50	40	30	20	10
- Thôn Tà Dương	20	16	12	9	7	5
5. Xã Phước Hữu						
- Thôn Hữu Đức, La Chữ	90	60	52	28	17	15
- Thôn Mông Nhuận	200	72	62	45	30	20
- Thôn Hậu Sanh	60	36	23	20	15	10

3

6. Xã Phước Nam						
- Thôn Văn Lâm, Nho Lâm	100	80	60	40	30	20
- Thôn Vụ Bôn, Hiếu Thiện, Phước Lập	40	33	20	14	12	7
Suối Tam Lang	30	20	15	10	8	5
7. Xã An Hải						
- Thôn An Thạnh	150	120	100	70	50	30
- Thôn Tuấn Tú, Nam Cương, Hoà Thạnh	50	40	25	15	10	8
8. Xã Phước Diêm						
- Thôn Lạc Nghiệp	300	250	200	150	100	50
- Thôn Lạc Tân	250	200	150	120	80	40
- Thôn Thương Diêm	100	80	60	40	30	20
9. Xã Phước Minh						
- Thôn Lạc Tiên	130	110	90	70	50	30
- Thôn Quán Thê 1, Quán Thê 2	120	100	80	60	40	20
10. Xã Phước Hải	45	40	25	15	10	8
11. Xã Phước Dinh						
- Thôn Sơn Hải	250	200	150	100	80	40
- Thôn Từ Thiện, Vĩnh Trường, Bầu Ngủ	100	80	60	40	30	20
12. Xã Phước Hà	20	16	12	9	7	5
13. Xã Nhị Hà	40	32	28	20	15	8
14. Xã Phước Vinh						
- Thôn Phước An 1, Phước An 2	60	50	35	25	15	10
- Thôn Liên Sơn 1	40	30	22	15	10	8
- Thôn Bảo Vinh, Liên sơn 2	25	20	15	10	8	6
V. Huyện Ninh Sơn						
1. Xã Nhơn Sơn						
- Thôn Đắc Nhơn, Nha Hồ	100	80	60	50	40	20
- Thôn Lương Cang	70	60	50	40	20	10
- Thôn Lương Trì	50	40	30	20	12	8
2. Xã Mỹ Sơn						
- Thôn Phú Thạnh	50	37	30	24	17	8
- Thôn Tân Mỹ	40	30	20	15	10	6
- Thôn Mỹ Hiệp	30	27	18	12	8	5
3. Xã Quảng Sơn (không kể khu vực đất tiếp giáp chợ Quảng Sơn)	100	80	60	50	40	20
4. Xã Lương Sơn						
- Thôn Trà Giang 1, Trà Giang 2, Trà Giang 3	60	50	40	30	20	10

- Thôn Tân Lập	40	30	20	15	10	6
5. Xã Lâm Sơn						
- Thôn Lâm Bình, Lâm Phú	80	60	50	40	20	10
- Thôn Tân Bình, Tập Lá	40	30	20	15	10	6
- Thôn Gòn, Tâm Ngân	20	16	12	9	7	5
6. Xã Hòa Sơn	50	40	30	20	15	8
7. Xã Ma Nới	20	16	12	9	7	5
VI. Huyện Bắc Ái:						
- Các xã trong huyện	20	16	12	9	7	5

Bảng số 7: Giá đất ở ven đô thị.Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí					
	1	2	3	4	5	6
1/ Xã Thành Hải						
Thôn Tân Sơn 1, 2	275	220	165	132	110	83
2/ Xã Văn Hải						
Thôn Văn Sơn 1, 2, 3, 4	275	220	165	132	110	83
Thôn Bình Sơn	330	275	220	165	132	110
3/ Phường Đông Hải (Trừ thôn Phú Thọ)	220	165	132	110	88	66
4/ Phường Tân Tài						
Thôn Tân Lộc (khu phố 4)	220	165	132	110	88	66
5/ Phường Mỹ Đông						
Thôn Mỹ An (khu phố 1, 2)	275	220	165	132	110	83
Xóm Cồn (khu phố 3); Thôn Đông Ba (Khu phố 4, 5, 6); Đất Mới (khu phố 9)	165	132	110	88	72	50
Thôn Mỹ Nghĩa (khu phố 7, 8)	110	88	77	66	55	44
6/ Phường Đô Vinh						
Thôn Nhơn Hội	165	132	110	88	72	50
Xóm Dừa (Khu phố 7)	110	88	77	66	55	44
7/ Phường Đài Sơn						
Xóm Bánh (Khu phố 1)	330	275	220	165	132	110
8/ Xã Mỹ Hải						
Thôn Mỹ Phước 1, 2	330	275	220	165	132	110
9/ Phường Bảo An						
Nam Cầu Móng (phía Đông đường tỉnh 703)	275	220	165	132	110	83
Thôn Xóm Lở (Khu phố 1)	165	132	110	88	72	50

10/ Xã An Hải						
Thôn Long Bình	250	180	120	100	90	80

Bảng số 8: Giá đất ở tại các thị trấn.Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Thị trấn	Vị trí					
	1	2	3	4	5	6
1. Thị trấn Phước Dân						
- Khu phố 1, 2, 3, 4, 5.	330	275	165	88	66	44
- Khu phố 6, 7, 8, 9, 10, 11.	220	132	99	66	44	33
2. Thị trấn Khánh Hải	330	275	110	66	44	33
3. Thị trấn Tân Sơn	220	132	88	66	44	33

Bảng số 9: Giá đất ở ven đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp.Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Khu vực đất	Giá đất
I. Thị xã Phan rang Tháp chàm:	
1. Tuyến Quốc lộ 1A: Từ ranh giới thị xã - Ngã ba Tân Hội	440
2. Tuyến Quốc lộ 27	
- Đoạn từ giáp Trạm biến điện - Hết địa phận phường Đô Vinh	220
3. Tỉnh lộ 704 (địa phận thị xã Phan rang Tháp chàm)	352
4. Phường Đông Hải	
- Từ giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (ngã tư) - Đường Tấn Tài Xóm Láng (Trường tiểu học Đông Hải 3)	550
- Đoạn giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (Cảng cá Đông Hải) - Cầu Tân Thành	385
- Đoạn giáp đường vào cầu Tân Thành (ngã ba) - Cầu Hải Chữ	330
5. Đường giao thông nông thôn: Tấn Tài Xóm Láng	
- Từ giáp ngã tư Tấn Tài - Đường Trần Thi	500
- Đoạn giáp Trụ sở khu phố 4 (thôn Tấn Lộc) - Đường Hải Thượng Lãn Ông	220
- Đoạn giáp đường Hải Thượng Lãn Ông - Khu dân cư bên Nam đường 16 tháng 4; từ giáp Khu dân cư bên Bắc đường 16 tháng 4-Đường Nguyễn Văn Cừ	330
- Từ ngã ba Mỹ An - Đường Yên Ninh; từ giáp đường Yên Ninh - Hết đường.	220
5. Đường đi Từ Tâm (Từ đường Thống Nhất - Hết địa phận thị xã)	250

II. Huyện Ninh Hải	
1. Tuyến Quốc lộ 1A	
- Từ giáp xã Thành Hải - Mương Lê Đình Chinh	320
- Đoạn giáp Mương Lê Đình Chinh - Hết địa phận xã Hộ Hải	200
- Đoạn giáp xã Hộ Hải - Hết địa phận huyện Ninh Hải	160
2. Các tuyến thuộc thị trấn Khánh Hải	
- Từ ngã tư Ninh Chũ - Ngã ba vào khách sạn Ninh Chũ	660
- Từ giáp ngã ba vào khách sạn Ninh Chũ - Đồn biên phòng 412	550
- Từ giáp ngã tư Ninh Chũ đi Văn Sơn - Hết địa phận thị trấn Khánh Hải	550
- Đoạn Ngã ba vào Khách sạn Ninh Chũ - Công Khách sạn	800
- Đường nối từ đường Yên Ninh - Khách sạn Ninh Chũ	1.300
- Đường nối từ đường Yên Ninh - Chùa Trùng Khánh	500
- Đường Yên Ninh (đoạn thuộc thị trấn Khánh Hải) - Bưu điện huyện	1.650
- Từ giáp Bưu điện huyện - Cầu Tri Thủy	1.100
- Từ Cây Da qua chợ Dư Khánh - Bến Lãng Tô	550
- Từ Trường Cao đẳng Sư phạm - Qua chợ Dư Khánh - Bến Lãng Tô	385
- Giáp Trường Cao đẳng Sư phạm - Ngã ba lò vôi	330
- Các lô đất tiếp giáp chợ Dư Khánh	660
- Đường nối đường Trường Chinh - Chùa Trùng Khánh	330
- Đường nối đường Yên Ninh (Hẻm số 42) - Đường Trường Chinh	1.100
- Đường nối đường Yên Ninh (Hẻm số 2) - Hẻm số 42 đường Yên Ninh	900
- Các đường còn lại thuộc khu Ba Bồn	440
3. Đường tỉnh 704: từ Khánh Hải - Cà Đú	
- Từ Bưu điện huyện - Ngã ba lò vôi	550
- Đoạn giáp ngã ba lò vôi - Cột mốc 364 (ranh giới 3 xã: Hộ Hải, Thành Hải, Khánh Hải)	440
- Đoạn giáp cột mốc 364 - Ngã ba Cà Đú	286
4. Đường tỉnh 702: từ Khánh Hải - Vĩnh Hy	
- Từ giáp cầu Tri Thủy - Ngã ba đi Tân An	400
- Giáp ngã ba đi Tân An - Hết địa phận thôn Tân An	150
- Giáp thôn Tân An - Hết địa phận thôn Khánh Hội	220
- Giáp thôn Khánh Hội - Cầu mương thoát Muối Đầm Vua	70
- Giáp Cầu mương thoát Muối Đầm Vua - Dốc Truong Mỹ Tân	180
- Đoạn giáp Dốc Truong Mỹ Tân - Hết địa phận xã Vĩnh Hải	70
5. Tuyến đường Kiên Kiên - Ngã tư Mỹ Tân	
- Từ giáp xã Bắc Sơn - Đèo ngang Khánh Nhơn	30
- Giáp đèo ngang Khánh Nhơn - Trảng công Khánh Nhơn	50
- Giáp Trảng công Khánh Nhơn - Ngã tư Mỹ Tân	100
6. Các tuyến đường khác	
- Từ giáp đường 702 - Đường Kiên Kiên Vĩnh Hy (Khánh Nhơn)	100

- Giáp đường 702 - Đường Kiên Kiên Vĩnh Hy (Mỹ Tường 1)	120
- Giáp đường 702 - Đường Kiên Kiên Vĩnh Hy (Mỹ Tường 2)	100
- Giáp đường 702 - Đường Kiên Kiên Vĩnh Hy (Mỹ Phong)	80
- Giáp đường 702 - Đường Mỹ Hiệp	100
- Giáp đường 702 - Cảng cá Mỹ Tân	100
- Giáp Đồn biên phòng - Lãng Mỹ Tân (các lô tiếp giáp Cảng cá)	120
- Giáp ngã ba đi Tân An - Nhà máy xi măng Phương Hải	200
- Giáp nhà máy xi măng Phương Hải - Cầu Đông Nha	120
- Giáp Cầu Đông Nha - Hết địa phận xã Phương Hải	100
- Tuyến đường 3 tháng 2: từ giáp Quốc lộ 1A - Thôn Phước Nhơn	70
- Tuyến đường 708: từ giáp Quốc lộ 1A - Giáp thôn An Hòa	120
III. Huyện Thuận Bắc	
1. Tuyến Quốc lộ 1A	
- Đoạn giáp địa phận huyện Ninh Hải - Hết địa phận Ninh Thuận	200
2. Tuyến đường Kiên Kiên - Ngã tư Mỹ Tân	
- Từ giáp Quốc lộ 1A - Hết địa phận xã Lợi Hải	40
- Giáp xã Lợi Hải - Hết địa phận xã Bắc Sơn	55
3. Khu quy hoạch tái định cư Bình Tiên	
4. Các tuyến đường khác	
- Từ giáp xã Phương Hải - Đường Kiên Kiên Vĩnh Hy	100
- Từ giáp Quốc lộ 1A đi Phước Kháng - Hết địa phận ấp Đạt	60
- Giáp địa phận Ấp Đạt - Phước Kháng	30
- Giáp Quốc lộ 1A - Phước Chiến	40
- Giáp Quốc lộ 1A - Xóm Đền	30
- Giáp Quốc lộ 1A - Suối Tiên	40
- Từ đường liên xã Phước Chiến - Công Hải đi Suối Vang	30
IV. Huyện Ninh Phước	
1. Đường Lê Duẩn	
- Từ giáp Nam cầu Đạo Long II - Đường tỉnh 705 (nối đường Lê Duẩn và đường tỉnh 703)	650
- Giáp đường tỉnh 705 - Cầu sông Quao	520
- Giáp cầu sông Quao - Cầu số 4	400
- Giáp cầu số 4 - Ngã ba Long Bình	500
2. Tuyến Quốc lộ 1A	
- Từ giáp cầu Long Bình - Ngã ba Long Bình	650
- Giáp ngã ba Long Bình - Hết địa phận xã An Hải	580
- Giáp địa phận xã An Hải - Cầu Ý Lợi	506
- Giáp cầu Ý Lợi - Trạm Thủy nông huyện Ninh Phước (Kênh nam)	330
- Giáp Trạm Thủy nông huyện Ninh Phước - Cầu Phú Quý	660
- Giáp cầu Phú Quý - Hết địa phận thị trấn Phước Dân	385

- Giáp địa phận thị trấn Phước Dân - Ngã ba đi Vụ Bản	180
- Giáp ngã ba vào Vụ Bản - Hết địa phận xã Phước Nam	100
- Giáp địa phận xã Phước Nam - Hết địa phận xã Phước Minh	150
- Giáp địa phận xã Phước Minh - Ngã ba vào xã Phước Diêm	200
- Giáp ngã ba vào xã Phước Diêm - Ngã ba vào đồn biên phòng 420	300
- Giáp ngã ba vào đồn biên phòng 420 - Hết địa phận tỉnh Ninh Thuận	500
3. Tuyển thị trấn Phước Dân đi Mông Nhuận	
- Từ giáp Quốc lộ 1A đi Hữu Đức (ngã ba) - Đường sắt	550
- Giáp Đường sắt - Cầu Mông Nhuận	440
4. Các lô đất tiếp giáp chợ Phú Quý	550
5. Đường Trung tâm thị trấn Phước Dân	550
6. Đường tỉnh 703:	
- Từ giáp địa phận phường Bảo An - Đường tỉnh 705 (ngã ba)	400
- Đoạn giáp đường tỉnh 705 - Giáp thị trấn Phước Dân	200
- Đoạn thuộc thị trấn Phước Dân	220
7. Đường tỉnh 705 (Từ giáp đường Lê Duẩn - Đường tỉnh 703)	250
8. Đường Trần Nhật Duật (địa phận huyện Ninh Phước)	200
V. Huyện Ninh Sơn	
1. Quốc lộ 27 (từ Nhơn Sơn đi Lâm Sơn)	
- Từ giáp thị xã Phan Rang Tháp Chàm - Đường ra lò gạch (cạnh nhà ông Hợp)	200
- Giáp đường ra Lò Gạch - Chùa Thiên Lâm	280
- Giáp Chùa Thiên Lâm - Cầu Ông Một	200
- Giáp cầu Ông Một - Cổng cây Sung	150
- Giáp cổng cây Sung - Cầu qua đường Kênh Nha Hồ	230
- Giáp kênh Nha Hồ - Hết địa phận xã Nhơn Sơn	120
- Giáp xã Nhơn Sơn - Cầu Đèo Cật	80
- Giáp cầu Đèo Cật - Trường Trần Hưng Đạo	100
- Giáp Trường Trần Hưng Đạo - Đài liệt sĩ	230
- Giáp Đài liệt sĩ - Cầu Dũ Dĩ	160
- Giáp cầu Dũ Dĩ - Đường sắt cũ (Chân dốc Dũ Dĩ)	100
- Giáp đường sắt cũ (Chân dốc Dũ Dĩ) - Cầu Xéo	80
- Giáp cầu Xéo - Cầu Tân Mỹ	100
- Giáp cầu Tân Mỹ - Ngã ba Hòa Sơn	60
- Giáp ngã ba Hòa Sơn - Giáp cây xăng Quảng Sơn	100
- Từ cây xăng Quảng Sơn - Nhà nguyện Hạnh Trí	380
- Giáp Nhà nguyện Hạnh Trí - Cầu Suối Môn	520
- Giáp cầu Suối Môn - Trạm biến điện Quảng Sơn	450
- Trạm biến điện Quảng Sơn - Hết địa phận xã Quảng Sơn	360

2

- Giáp địa phận xã Quảng Sơn - Đường vào Khu phố 4 (thị trấn Tân Sơn)	495
- Giáp đường vào Khu phố 4 - Suối Cạn (Cầu Công an)	638
- Giáp Suối Cạn - Hết địa phận thị trấn Tân Sơn	550
- Giáp thị trấn Tân Sơn - Giáp xã Lâm Sơn (Địa phận xã Lương Sơn)	
+ Giáp thị trấn Tân Sơn - Kênh N3	250
+ Giáp Kênh N3 - Suối 40	220
+ Giáp Suối 40 - Hết địa phận xã Lương Sơn	180
- Giáp xã Lương Sơn - Lò đường bà Hương Trang	160
- Giáp lò đường bà Hương Trang - Cổng qua đường Kênh 19/5	120
- Giáp Kênh 19/5 - Đường vào suối Gia Chiêu	150
- Giáp đường vào suối Gia Chiêu - Trường tiểu học Lâm Sơn	240
- Giáp Trường tiểu học Lâm Sơn - Nhà máy Thủy điện Đa Nhim	180
2. Quốc lộ 27 B	
- Giáp Quốc lộ 27 - Cầu Ninh Bình	638
- Giáp cầu Ninh Bình - Kênh N8 mới	528
- Giáp Kênh N8 mới - Cầu sông Cái	270
3. Các lô đất tiếp giáp chợ Quảng Sơn	480
4. Các tuyến khác	
- Từ giáp Quốc lộ 27 - Cầu Gió Bay	240
- Giáp cầu Gió Bay - Cầu Sắt	150
- Giáp cầu Cầu Sắt - Cổng sân bay	80
- Giáp Quốc lộ 27 - Cầu Gãy	220
- Giáp Quốc lộ 27B - Khu văn hóa - Trạm bơm nước	220
- Đường từ Huyện đội - Giáp Công an huyện	330
- Giáp Quốc lộ 27 - Công an huyện	495
- Các đường giáp Quốc lộ 27 - Đường nội thị Công an, Huyện đội	275
VI. Huyện Bắc Ái	
1. Đường Quốc lộ 27B	
- Từ giáp cầu Sông Cái - Dốc Mã Tiên	80
- Đoạn giáp Dốc Mã Tiên - Cầu Trà Co	50
- Đoạn giáp cầu Trà Co - Hết địa phận xã Phước Đại	25
- Đoạn thuộc các xã khác	20
2. Các đường Trung tâm huyện	
- Các thửa đất tiếp giáp trực đường Trung tâm	60
3. Khu quy hoạch dân cư thuộc Trung tâm huyện	50

Bảng số 10: Giá đất ở tại hai bên đường phố thuộc địa bàn thị xã Phan Rang Tháp Chàm.Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Loại đường phố	Vị trí	Giá đất
1	Đường Thống Nhất	I		
	Từ ngã ba Tân Hội - Giáp nhà số 2 (đối diện giáp nhà số 01)		4	660
	Từ nhà số 02 (đối diện là nhà số 01) - Ngã tư Trần Phú		3	1.320
	Đoạn giáp ngã tư Trần Phú - Nhà số 488 (đối diện là nhà số 571)		1	3.080
	Đoạn từ nhà số 490 - Nhà số 600 (đối diện là nhà số 699)		1	3.850
	Đường phía Đông chợ Phan Rang (Xuất phát từ đường Trần Bình Trọng từ nhà số 589 - nhà số 623)		1	3.000
	Đoạn từ nhà số 602 - Nhà số 700 (đối diện là Công viên)		1	3.080
	Từ nhà số 702 - Giáp đường Yết Kiêu (đối diện nhà số 773 - Giáp đường Dã Tượng)		2	1.650
	Đoạn từ nhà số 02 - Nhà số 06 (đối diện là nhà số 27)		4	660
	Đoạn từ giáp nhà số 06 - Cầu Long Bình		3	1.100
	* Đường phía Bắc chợ Phan Rang	II	2	2.200
	* Hẻm phía Nam chợ Phan Rang (Đến hết đường phía đông chợ)	II	2	2.200
2	Đường 16 tháng 4	I		
	Từ giáp đường Thống Nhất - Ngã tư Ngô Gia Tự		1	3.080
	Đoạn giáp ngã tư Ngô Gia Tự - Trục D3		2	2.530
	Đoạn giáp trục D3 - Trục D7		2	2.200
	Đoạn giáp trục D7 - Hết đường		1	3.080
3	Đường Nguyễn Du	I		
	Giáp đường 21 tháng 8 - Nhà số 50 (Đối diện là nhà số 21)		1	1.980
	Đoạn từ nhà số 52 - Nhà số 82 (Đối diện là nhà số 59)		2	1.210
	Đoạn từ nhà số 84 - Hết đường		3	660
4	Đường Ngô Gia Tự	I		
	Từ ngã ba Đài Sơn - Mương Cát		3	1.650
	Đoạn giáp Mương Cát - Ngã năm Thanh Sơn		2	2.200
	Đoạn giáp ngã năm Thanh Sơn - Hết đường (giáp đường Thống Nhất)		1	2.750
5	Đường Ngô Quyền	II		
	Từ nhà số 1 - Nhà số 75 (đối diện nhà số 72)		1	1.320
	Đoạn từ nhà số 77 - Hết đường		2	770
6	Đường Phan Đình Phùng	II	1	1.320
7	Đường Trần Bình Trọng	II	1	1.100

v

8	Đường Lê Lợi	II	1	1.100
9	Đường Trần Nhân Tông	II	1	2.750
10	Đường Quang Trung	II		
	Từ giáp đường Thống Nhất - Giáp đường 21 tháng 8		2	1.650
	Đoạn giáp đường Thống Nhất - Giáp đường Ngô Gia Tự		1	2.200
11	Đường Trần Phú	II		
	Từ giáp ngã năm Thanh Sơn - Ngã tư Thống Nhất		2	1.320
	Đoạn giáp ngã tư Thống Nhất - Hết đường (ngã năm Phú Hà)		1	1.650
12	Đường Lê Hồng Phong	II		
	Từ nhà số 1 - Nhà số 17		1	3.850
	Đoạn từ nhà số 17A - Hết đường		2	1.650
13	Đường 21 tháng 8	II		
	Từ giáp đường Thống Nhất - Đường Lê Quý Đôn (đối diện là Công ty Khai thác công trình Thủy lợi)		1	1.650
	Đoạn giáp đường Lê Quý Đôn - Công ty Quản lý và Sửa chữa đường bộ 71 (đối diện là đường Pinăng Tắc)		2	1.320
	Đoạn giáp Công ty Quản lý và Sửa chữa đường bộ 71 - Trường tiểu học Bảo An I (đối diện là nhà số 594)		2	1.100
	Đoạn giáp Trường tiểu học Bảo An I - Đường sắt		1	1.980
	Đoạn giáp Đường sắt - Chi cục Bảo vệ Thực vật (đối diện là đường Bác Ái)		2	1.320
	Đoạn giáp Chi cục Bảo vệ Thực vật - Hết đường (trạm biến thế điện)		3	825
14	Đường Yên Ninh	II		
	Từ giáp thị trấn Khánh Hải - Đường 16 tháng 4		1	1.485
	Từ giáp đường 16 tháng 4 - Đường Tân Tài Xóm Láng		2	1.000
	Từ giáp đường Tân Tài Xóm Láng đến Chùa Mỹ Thành và kéo dài tiếp 100 mét.		3	800
15	Các đường trong Khu quy hoạch Bắc Nam đường 16 tháng 4			
	- Đường D7 (Nguyễn Tiệm)	II	1	1.980
	- Đường D8	II	1	
	+ Đường D8 phía Bắc (32m)			2.310
	+ Đường D8 phía Nam (21m)			1.980
	- Đường D9 (Trương Văn Ly)	II	1	2.310
	- Đường D10	II	1	1.760
	- Đường Nguyễn Công Trứ	II	1	1.650
	- Đường Bùi Thị Xuân	II	1	1.650
	Các đường nội bộ trong khu quy hoạch			
	- Đường xuất phát từ đường 16 tháng 4	II		
	+ Đường Đông Sơn, Bà Huyện Thanh Quan, Nguyễn Bình Khiêm (11m)			800

	+ Đường Trần Huy Liệu đoạn từ đường 16 tháng 4 đến giáp đường Phạm Hùng (11m)			800
	- Đường xuất phát từ đường Bùi Thị Xuân	III		
	+ Đường Phan Kế Bính, Phan Văn Lân, Chu Văn An (11m)			600
	+ Đường Phạm Văn Hai (13m)			600
	- Đường xuất phát từ đường Nguyễn Công Trứ	III		
	+ Đường Nguyễn Viết Xuân đoạn đến giáp đường Nguyễn Biểu (11m)			600
	+ Đường Phạm Hùng đoạn từ Trần Huy Liệu đến Nguyễn Văn Huyền (11m)			600
	+ Đường Nguyễn Viết Xuân đoạn cuối đường rộng 7m			450
	- Đường xuất phát từ đường Nguyễn Tiệm và Nguyễn Văn Nhu (D7)	III		
	+ Đường Mạc Thị Bưởi (12m)			700
	+ Đường B2, B3, N1 (7m)			500
	- Đường xuất phát từ đường Phan Đình Giót (D10)	III		
	+ Đường B13, B14, B17 (7m)			500
	- Đường xuất phát từ đường Trương Văn Ly và Võ Giới Sơn (D9)	III		
	+ Đường Phan Văn Trị, Triệu Quang Phục, Võ Văn Tần, Trần Kỳ, Lê Lai			700
	- Đường xuất phát từ đường Nguyễn Chích (D8)	III		
	+ Đường Chu Văn An (11m)			780
	+ Đường Bà Huyện Thanh Quan (11m)			700
	+ Đường Nguyễn Biểu (11m)			600
	+ Đường Phan Thanh Giản (6m)			450
	- Các đường nội bộ còn lại	IV		
	+ Đường B7, B10 (11m)			490
	+ Đường B2 (7m)			450
	+ Đường B6, N9 (7m)			400
	+ Đường N5 (7m)			350
	+ Đường N8 (9,4m) đoạn còn lại			500
16	Đường Cao Thắng	III		
	Từ giáp đường Thống Nhất - Nhà số 34 (đối diện là hẻm vào UBND phường Đạo Long)		1	880
	Đoạn từ nhà số 36 - Hết đường		2	660
17	Đường Trần Hưng Đạo	III		
	Từ giáp đường Lê Hồng Phong - Ngã năm Mỹ Hương		1	1.100
	Đoạn giáp ngã năm Mỹ Hương - Hết đường		2	550
18	Đường Hùng Vương	III		
	Từ giáp đường Thống Nhất - Ngã năm Mỹ Hương		1	1.100
	Đoạn giáp ngã năm Mỹ Hương - Hết đường		2	550
19	Đường Nguyễn Thái Học	III	1	660
20	Đường Phạm Hồng Thái	III	1	660

th

21	Đường Yersin	III	1	1.100
22	Đường Võ Thị Sáu	III	1	880
23	Đường Hải Thượng Lãn Ông	III		
	Từ giáp ngã tư Tân Tài - Đường Trần Thi		1	880
	Đoạn giáp đường Trần Thi - Nghĩa trang Tân Tài (hết địa phận phường Tân Tài)		2	660
	Đoạn giáp Nghĩa trang Tân Tài - Cầu Đá Bạc		2	550
	Đoạn giáp cầu Đá Bạc - Cảng cá Đông Hải		2	660
24	Đường Lý Thường Kiệt	III	1	880
25	Đường Nguyễn Đình Chiểu	III	1	880
26	Đường Nguyễn Trãi	III	1	1.100
27	Đường Tô Hiệu	III	1	1.100
28	Đường Hồ Xuân Hương	III	1	1.540
29	Đường Đoàn Thị Điểm	III	1	1.980
30	Đường Trần Quang Diệu	III	1	1.320
31	Đường Hoàng Diệu	III	1	1.100
32	Đường Hoàng Hoa Thám	III	1	770
33	Đường Cao Bá Quát	III	1	880
34	Đường Nguyễn Văn Trỗi	III	1	1.100
35	Đường Nguyễn Văn Cừ	III		
	Từ giáp ngã năm Thanh Sơn - Đường Tân Tài Xóm Láng		1	770
	Đoạn giáp đường Tân Tài Xóm Láng - Hết đường		2	550
36	Đường nối Trần Phú - Đường 21 tháng 8 (Hẻm 175 Trần Phú)	III	1	880
37	Đường Minh Mạng	III		
	Từ giáp đường 21 tháng 8 - Xí nghiệp đường sắt Thuận Hải (đối diện là nhà số 58)		1	825
	Đoạn giáp Xí nghiệp đường sắt Thuận Hải - Hết đường		2	330
38	Đường Lê Duẩn	III		
	Từ nút giao Tân Hội - Mương Cát		2	660
	Đoạn giáp Mương Cát - Bắc cầu Đạo Long II		1	1.100
39	Đường bên trong Công viên Bến xe Nam	IV		
	Đường phía Đông Công viên Bến xe Nam (Xuất phát từ đường Ngô Gia Tự)			1.500
	Đường phía Nam Công viên Bến xe Nam (Xuất phát từ đường Thống Nhất)			1.000
40	Đường nối Nguyễn Trãi - Ngô Gia Tự	III		1.100
41	Đường Nguyễn Gia Thiệu (Hẻm 368 Ngô Gia Tự cũ)	IV		1.100
42	Đường trước Trạm y tế phường Tân Tài (Từ đường nối Nguyễn Trãi - Ngô Gia Tự đến đường Nguyễn Gia Thiệu)	IV		880

43	Hẻm 356 Ngô Gia Tự - Nhà số 298/30 Ngô Gia Tự (Giáp muong Ông Cồ)	IV		700
44	Hẻm 20 Nguyễn Văn Trỗi - Đường Lê Đình Chinh (Khu dân cư cơ khí)	IV		550
45	Đường Lương Ngọc Quyến (Hẻm 85 Trần Phú : từ đường Trần Phú - Nhà số 62/4 Hoàng Hoa Thám)	II		1.200
	Hẻm đường 21 tháng 8			
46	Hẻm 158 (Khu dân cư cạnh Trường Chính trị)	IV		500
47	Hẻm 360 (Đối diện chùa Bửu Lâm)	IV		600
48	Hẻm 388 (Khu dân cư khai hoang cơ giới)	IV		500
49	Hẻm 402 (Khu dân cư Lâm đặc sản)	IV		500
50	Hẻm 25 đường Hàm Nghi (Đường vào khu F tập thể Công an tỉnh)	IV		220
51	Đường vào ga Tháp Chàm (Xuất phát từ đường Minh Mạng)	IV		400
52	Đường tỉnh 703 (Nam Cầu Móng đoạn thuộc thị xã)	IV		770
	Hẻm đường Bắc Ái			
53	Hẻm 43 (Đường lên Tháp PokLong Gia Rai)	IV		350
54	Hẻm 52 (Đường vào Trung tâm toa xe Tháp Chàm)	IV		400
55	Hẻm phía Bắc Tháp PokLong Gia Rai	IV		400
56	Đường Phù Đồng	IV	1	660
57	Đường Trần Thi	IV	1	385
58	Đường Trần Nhật Duật	IV	1	220
59	Đường Yết kiêu	IV	1	275
60	Đường Dã Trượng	IV	1	275
61	Đường Phạm Ngũ Lão	IV	1	220
62	Đường Hồng Bàng	IV	1	660
63	Đường Lê Đình Chinh	IV	1	550
64	Đường Trường Chinh	IV		
	Từ nhà số 1 - Cây xăng Văn Hải (đối diện là số 193C)		1	440
	Đoạn giáp cây xăng Văn Hải - Hết địa phận xã Văn Hải		2	330
65	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	IV	1	550
66	Đường Lê Quý Đôn (giáp đường 21 tháng 8 đến nhà số 33)	IV	1	550
67	Đường Lương Thế Vinh	IV	1	440
68	Đường Hà Huy Tập	IV	1	440
69	Đường Hàm Nghi	IV	1	440
70	Đường Đào Duy Từ	IV	1	440
71	Đường Nguyễn Khuyến	IV	1	550
72	Đường Trương Định	IV	1	550
73	Đường Huỳnh Thúc Kháng	IV	1	550

74	Đường Lê Đại Hành	IV	1	550
75	Đường Tô Hiến Thành	IV	1	550
76	Đường Pinăng Tắc	IV	1	550
77	Đường Lương Văn Can	IV	1	550
78	Đường Duy Tân	IV	1	330
79	Đường Đồng Đậu	IV		
	Đoạn thuộc phường Phước Mỹ		1	396
	Đoạn thuộc xã Thành Hải		2	275
80	Đường Trần Quang Khải	IV	1	396
81	Đường Ngô Thì Nhậm	IV	1	396
82	Đường Trần Cao Vân	IV		
	Từ giáp đường 21 tháng 8 - Nhà số 30 (đối diện là Đình Đô Vinh)		1	330
	Đoạn từ giáp nhà số 30 - Hết đường		2	220
83	Đường nối Trần Cao Vân - Đường Minh Mạng	IV	1	330
84	Đường Nguyễn Cư Trinh	IV	1	330
85	Đường Bác Ái	IV		
	Từ giáp đường 21 tháng 8 - Nhà số 46 (đối diện là Bệnh viện đường sắt)		1	440
	Đoạn từ nhà số 48 - Hết đường		2	308
86	Đường Tự Đức	IV	1	770
	Các đường trong Khu quy hoạch dân cư			
	Khu tái định cư Đạo Long và khu dân cư sân bóng phường			
87	Đạo Long	IV		220
88	Khu tái định cư thôn Tấn Lộc	IV		
	Từ đường Trần Thi - Trụ sở Khu phố 4 (Đường qua Khu tái định cư Tấn Lộc)			385
	Các đường nội bộ bên trong Khu tái định cư			220
89	Khu tái định cư tuyến tránh và Quốc lộ 1A (Phường Phước Mỹ)	IV		
	Đường chính trong Khu tái định cư (Xuất phát từ đường Lê Duẩn)			700
	Đường gom của Khu tái định cư			600
90	Khu tái định cư Nam Cầu Móng	IV		
	Từ Đường tỉnh 703 - Nhà máy rượu vang nhỏ			660
	Đường nội bộ bên trong			440

* Đất ở nằm ngoài Khu quy hoạch dân cư mà tiếp giáp với đường thuộc Khu quy hoạch dân cư thì giá bằng 50% giá đất ở quy định tại đường đó.

* Khu quy hoạch dân cư: theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt giá đất tại các Khu dân cư,

- Khu tái định cư Thành Hải giai đoạn 1 và 2: theo Quyết định số 8245/QĐ ngày 18/6/2003 và Quyết định số 8224/QĐ ngày 21/12/2004;

- Cụm công nghiệp Thành Hải: theo Quyết định số 5121/QĐ ngày 17/10/2002 và Quyết định số 8224/QĐ ngày 21/12/2004;

- Khu tái định cư Yên Ninh: theo Quyết định số 7851/QĐ ngày 17/11/2003;

- Khu dân cư Mương Cát: theo Quyết định số 7762/QĐ ngày 12/11/2004;

- Khu dân cư Phước Mỹ 1: theo Quyết định số 62/2006/QĐ-UBND ngày 28/3/2006.

III/ PHỤ LỤC:

1. Giá đất ở đường phố hẻm được quy định là giá đất của đường phố chưa được xác định tên trong Bảng giá đất ở đường phố chính thị xã Phan rang Tháp chàm (Bảng số 10).

2. Căn cứ vào vị trí cụ thể mà đường phố hẻm được chia thành 3 hẻm như sau:

- Hẻm cấp 1: là hẻm xuất phát từ đường phố chính.

- Hẻm cấp 2: là hẻm xuất phát từ hẻm cấp 1.

- Hẻm cấp 3: là hẻm xuất phát từ hẻm cấp 2.

3. Giá đất của hẻm được xác định căn cứ vào giá của thửa đất tại đường phố chính mà hẻm đó xuất phát và theo bảng sau:

Bảng số 11: Bảng tính giá đất đường phố hẻm (loại 1) so với giá đất đường phố chính (đường phố mà hẻm đó xuất phát).

Loại đường phố chính	Giá đất hẻm cấp 1 so với giá đất đường phố chính (%)	Giá đất hẻm cấp 2 so với giá đất hẻm cấp 1 (%)	Giá đất hẻm cấp 3 và các thửa đất còn lại so với giá đất hẻm cấp 2 (%)
I	35	35	35
II	40	40	40
III	50	50	50
IV	55	55	55

4. Mỗi đường hẻm, tùy theo độ rộng và chiều dài của hẻm mà được chia thành 7 loại hẻm sau:

Bảng số 12: Tiêu chuẩn phân loại hẻm

Chiều dài của hẻm tính từ đầu hẻm tới vị trí thửa đất	Độ rộng của hẻm (phần làm đường đi chung)				
	Từ 6 m trở lên	4 m đến dưới 6 m	3 m đến dưới 4 m	2 m đến dưới 3 m	Dưới 2m
Dưới 50 mét	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
Từ 50 m - dưới 100 m	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6
100 mét trở lên	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Loại 7

Giá đất của từng loại hẻm như sau:

- Giá đất hẻm loại 1 bằng tỷ lệ quy định của Bảng 11.

- Giá đất hẻm loại 2 bằng 70% giá đất hẻm loại 1.

- Giá đất hẻm loại 3 bằng 60% giá đất hẻm loại 1.

- Giá đất hẻm loại 4 bằng 50% giá đất hẻm loại 1.

- Giá đất hẻm loại 5 bằng 40% giá đất hẻm loại 1.
- Giá đất hẻm loại 6 bằng 30% giá đất hẻm loại 1.
- Giá đất hẻm loại 7 bằng 20% giá đất hẻm loại 1.

5. Giá đất ở của mỗi thửa đất trong hẻm được xác định theo quy định, nhưng không được thấp hơn 96.000 đồng/m².

6. Giá đất tại các khu quy hoạch chưa quy định tại Bảng số 10 (Giá đất ở tại hai bên đường phố thuộc địa bàn thị xã Phan Rang Tháp Chàm), thì xác định theo phụ lục tại Bảng số 11 (Bảng tính giá đất đường phố hẻm (loại 1) so với giá đất đường phố chính (đường phố mà hẻm đó xuất phát)), và Bảng số 12 (tiêu chuẩn phân loại hẻm), nhưng không thấp hơn giá đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại các khu quy hoạch.

7. Giá đất tại các khu quy hoạch thuộc địa bàn các huyện chưa quy định, thì xác định theo phụ lục số 2 (Bảng phân vị trí đất để xác định giá đất ở tại nông thôn, ven đô thị và thị trấn), nhưng không thấp hơn giá đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại các khu quy hoạch. *y*

Phụ lục số 1: Bảng phân loại xã đồng bằng, trung du, miền núi (tính đến thôn) để xác định giá đất nông nghiệp, giá đất lâm nghiệp.

Loại xã	Thị xã PR-TC	Huyện Ninh Phước	Huyện Ninh Hải	Huyện Thuận Bắc	Huyện Ninh Sơn	Huyện Bác Ái
1. Xã đồng bằng	1. Phường Đô Vinh	1. Thị trấn Phước Dân	1. Thị trấn Khánh Hải	1. Xã Bắc Phong	1. Xã Nhơn Sơn	
	2. Phường Bảo An	2. Xã An Hải	2. Xã Hộ Hải			
	3. Phường Phước Mỹ	3. Xã Phước Hải	3. Xã Tân Hải			
	4. Phường Phú Hà	4. Xã Phước Dinh	4. Xã Xuân Hải			
	5. Phường Mỹ Hương	5. Xã Phước Diêm	5. Xã Tri Hải			
	6. Phường Đạo Long	6. Xã Phước Nam (thôn Văn Lâm, Nho Lâm)	6. Xã Nhơn Hải			
	7. Phường Kinh Dinh	7. Xã Phước Hữu	7. Xã Thanh Hải			
	8. Phường Tân Tài	8. Xã Phước Hậu	8. Xã Phương Hải			
	9. Phường Mỹ Đông	9. Xã Phước Thuận	9. Xã Vinh Hải (thôn Mỹ Hòa, Thái An, Vĩnh Hy)			
	10. Phường Đông Hải	10. Xã Phước Sơn				
	11. Phường Thanh Sơn	11. Xã Phước Vinh (thôn Phước An 1, Phước An 2)				
	12. Phường Đài Sơn	12. Xã Phước Thái (thôn : Hoài Trung, Như Bình, Thái Giao)				
	13. Xã Thành Hải	13. Xã Phước Minh (thôn Lạc Tiến, Quán Thè 1)				
	14. Xã Văn Hải					
	15. Xã Mỹ Hải					
2. Xã Trung du		1. Xã Phước Thái (thôn Đá Trắng)		1. Xã Công Hải (thôn Hiệp Kiệt)	1. Thị trấn Tân Sơn	
		2. Xã Phước Minh (thôn Quán Thè 2)		2. Xã Lợi Hải	2. Xã Mỹ Sơn	
		3. Xã Phước Nam (thôn Hiếu Thiện, Vụ Bón, Phước Lập, Suối Tam Lang)		3. Xã Bắc Sơn (thôn Bình Nghĩa, Láng Me)	3. Xã Quảng Sơn	
					4. Xã Lương Sơn	
3. Xã Miền núi		1. Xã Phước Thái (thôn Tà Dương)	1. Xã Vinh Hải (thôn Cầu Gậy, Đá Hang)	1. Xã Công Hải (trừ thôn Hiệp Kiệt)	1. Xã Lâm Sơn	1. Xã Phước Đại
		2. Xã Nhi Hà		2. Xã Phước Kháng	2. Xã Hòa Sơn	2. Xã Phước Trung
		3. Xã Phước Hà		3. Xã Phước Chiến	3. Xã Ma Nời	3. Xã Phước Hòa
		4. Xã Phước Vinh (thôn Bảo Vinh, Liên Sơn 1, 2)		4. Xã Bắc Sơn (thôn Xóm Bằng)		4. Xã Phước Thắng
						5. Xã Phước Bình
						6. Xã Phước Thành
						7. Xã Phước Tân
						8. Xã Phước Tiến
						9. Xã Phước Chính

Phu lục số 2:

1. Bảng phân vị trí đất để xác định giá đất ở tại nông thôn, ven đô thị, thị trấn.

Vị trí	Căn cứ để phân vị trí
1	Các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã
2	Các thửa đất tiếp giáp với đường liên thôn, khu phố
3	Các thửa đất tiếp giáp với đường chính trong thôn, khu phố
4	Các thửa đất tiếp giáp với đường nhánh trong thôn, khu phố
5	Các thửa đất có lối đi nhỏ
6	Các thửa đất chưa được xác định ở loại 1, 2, 3, 4, 5

2. Các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã, liên thôn, các khu vực thị trấn, huyện lỵ đã được xác định trong Bảng giá đất ở ven đầu mỗi giao thông, đường giao thông chính (Bảng số 9) thì không xác định giá theo vị trí tại Bảng số 6, 7, 8.

Phu lục số 3: Xác định giá đất cho những trường hợp đặc biệt.

1. Vị trí của các thửa đất được xác định trong Quyết định này là vị trí tính theo điểm giữa của chiều mặt tiền thửa đất.

2. Thửa đất có nhiều mặt tiền đường, thì giá đất được xác định theo đường có giá cao nhất.

3. Thửa đất nằm tại nơi có đường hẻm đi thông nhau ra nhiều đường chính, giá đất được xác định theo phía đường đi gần nhất.

4. Thửa đất có chiều dài (sâu) quá 50 mét, thì giá đất phần có chiều dài quá 50 mét tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền, nhưng không được thấp hơn giá đất mặt tiền đường tiếp giáp (nếu có).

5. Thửa đất sử dụng xây dựng cơ bản, công thự hoặc biệt thự có chiều dài (sâu) gấp bốn lần chiều ngang (mặt tiền), thì giá đất phần có chiều dài lớn hơn bốn lần chiều ngang được tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền, nhưng không được thấp hơn giá đất mặt tiền đường tiếp giáp (nếu có).

6. Thửa đất vừa có phần mặt tiền, vừa có phần không mặt tiền (hình chữ L), thì giá đất phần không có mặt tiền tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền./.



Hoàng Thị Út Lan

